

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên
Bà Trần Tuệ Tri	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số: 467 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1415-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		949.555.966.017	803.175.163.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	345.097.768.053	292.169.010.449
1. Tiền	111		89.495.341.186	97.169.010.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.602.426.867	195.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	1.788.845.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.788.845.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.277.688.871	235.816.774.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	228.504.056.025	182.470.133.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.410.524.507	32.850.665.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.020.835.687	24.481.624.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.338.885.318)	(4.235.806.586)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		681.157.970	250.157.729
IV. Hàng tồn kho	140	9	312.487.370.179	264.740.415.866
1. Hàng tồn kho	141		313.185.417.222	265.376.881.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(698.047.043)	(636.465.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.693.138.914	8.660.117.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.869.609.753	2.615.021.410
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.743.458.585	5.292.488.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.070.576	752.607.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.967.447.115	328.874.268.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.991.157.110	1.182.314.110
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		16.300.000.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	200.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	491.157.110	982.314.110
II. Tài sản cố định	220		235.312.746.043	235.670.315.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	195.900.617.990	198.372.415.569
- Nguyên giá	222		403.927.772.768	371.948.373.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.027.154.778)	(173.575.958.318)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	39.412.128.053	37.297.899.658
- Nguyên giá	228		42.147.480.745	38.857.990.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.735.352.692)	(1.560.091.087)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.379.298.895	47.529.006.140
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	57.379.298.895	47.529.006.140
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.122.476.148	19.712.928.837
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	4.360.499.166	19.212.928.837
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		509.417.661	500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.417.661)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		261.976.982	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.161.768.919	24.779.703.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.267.404.499	3.996.424.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.244.171.195	1.051.003.719
3. Lợi thế thương mại	269		27.650.193.225	19.732.275.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.296.523.413.132	1.132.049.431.920

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		329.667.417.867	261.287.002.621
I. Nợ ngắn hạn	310		329.257.417.867	261.287.002.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	203.655.173.212	126.292.508.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		564.818.018	1.343.068.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	32.475.782.743	35.783.630.767
4. Phải trả người lao động	314		49.720.285.839	33.903.689.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.551.471.691	12.955.005.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		977.229.098	176.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.554.745.103	12.473.865.180
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.630.000.000	34.437.749.427
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.127.912.163	3.921.485.719
II. Nợ dài hạn	330		410.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		110.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	300.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.855.995.265	870.762.429.299
I. Vốn chủ sở hữu	410		964.499.646.230	869.447.995.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	246.764.330.000	246.764.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	153.747.160.000	153.747.160.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	179.264	179.264
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	312.296.798.152	257.064.405.248
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	166.416.575.824	129.713.730.991
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.278.195.990	82.161.782.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.356.349.035	1.314.433.878
1. Nguồn kinh phí	431		445.676.486	399.473.286
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.910.672.549	914.960.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.296.523.413.132	1.132.049.431.920

Thúc
Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đình
Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

M
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015		2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.976.972.983.547		1.660.275.159.181	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.971.145.364		9.553.337.567	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.974.001.838.183		1.650.721.821.614	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.064.756.821.256		936.340.734.687	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		909.245.016.927		714.381.086.927	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.007.106.749		5.495.740.891	
7. Chi phí tài chính	22	26	76.776.388.131		45.283.528.203	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.437.751.011		3.913.566.637	
8. Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24		218.299.325		590.330.534	
9. Chi phí bán hàng	25	28	429.904.857.118		331.656.848.718	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	161.494.043.845		128.310.104.599	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		250.295.133.907		215.216.676.832	
12. Thu nhập khác	31		6.918.481.328		2.981.870.874	
13. Chi phí khác	32		2.585.860.540		7.037.771.068	
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		4.332.620.788		(4.055.900.194)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		254.627.754.695		211.160.776.638	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		51.153.500.149		48.124.062.116	
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(193.167.476)		(327.944.724)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		203.667.422.022		163.364.659.246	
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		180.966.893.829		145.818.459.163	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.700.528.193		17.546.200.083	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.612		5.367	

Thủy
Nguyễn Ngọc Thủy
Người lập biểu

Đinh
Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	254.627.754.695	211.160.776.638
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.953.572.688	25.584.365.308
Các khoản dự phòng	03	1.164.660.349	(2.845.063.966)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.652.969.861	(2.053.521)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.783.234.295)	(5.344.695.269)
Chi phí lãi vay	06	1.437.751.011	3.913.566.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	280.053.474.309	232.466.895.827
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(50.824.927.899)	8.515.863.801
(Tăng) hàng tồn kho	10	(47.808.535.930)	(808.196.056)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	78.947.304.844	25.208.762.765
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.474.431.816	(1.645.654.775)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.521.503.386)	(4.471.096.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.716.459.435)	(54.823.747.329)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.679.931.731	8.698.466.530
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.519.548.725)	(28.184.377.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.764.167.325	184.956.916.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.671.671.999)	(45.012.168.456)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.272.730	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.261.976.982)	(1.788.845.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.788.845.000	56.983.146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(337.598.435)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.584.240.957	5.012.121.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.433.290.294)	(41.974.053.162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	300.000.000	37.878.628.574
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.807.749.427)	(117.620.352.511)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(73.894.370.000)	(27.656.890.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.402.119.427)	(107.398.614.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	52.928.757.604	35.584.248.266
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.169.010.449	256.584.762.183
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	345.097.768.053	292.169.010.449

Thủy

Đinh Trung Kiên



Trần Túc Mã

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Tổng số nhân viên tại Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.520 (31 tháng 12 năm 2014 là 1.341).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo Quyết định số 05/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên ("Dược Thái Nguyên") bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Theo đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco;
- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa;
- Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk;
- Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên;
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.451.307.873	12.347.197.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.044.033.313	84.821.812.883
Các khoản tương đương tiền (*)	255.602.426.867	195.000.000.000
	<u>345.097.768.053</u>	<u>292.169.010.449</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	91.446.980.689	55.908.875.401
Các khoản phải thu khách hàng khác	134.488.923.818	123.220.971.907
b) Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	<u>2.568.151.518</u>	<u>3.340.286.362</u>
	<u>228.504.056.025</u>	<u>182.470.133.670</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.893.124.767	7.411.208.000
Tạm ứng	2.291.173.737	9.499.001.840
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.110.067.717	2.769.207.879
Lãi dự thu	1.050.787.754	581.722.222
Phải thu ngắn hạn khác	<u>3.675.681.712</u>	<u>4.220.484.447</u>
	<u>19.020.835.687</u>	<u>24.481.624.388</u>

8. NỢ XẤU

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.150.710.067	1.811.824.749	6.560.036.677	2.324.230.091
	<u>7.150.710.067</u>	<u>1.811.824.749</u>	<u>6.560.036.677</u>	<u>2.324.230.091</u>

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.965.572.722	-	2.323.587.109	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.274.256.106	(612.591.552)	123.445.698.563	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	254.796.553	-	26.922.555	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.286.759.880	-	24.871.873.581	-
Thành phẩm	93.785.390.977	-	75.895.304.980	(202.864.323)
Hàng hoá	47.196.988.860	(85.455.491)	29.216.723.572	-
Hàng gửi đi bán	12.421.652.124	-	9.596.770.932	-
	<u>313.185.417.222</u>	<u>(698.047.043)</u>	<u>265.376.881.292</u>	<u>(636.465.426)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	160.014.535.086	149.467.147.405	46.349.109.699	12.464.843.743	3.652.737.954	371.948.373.887
Mua trong năm	523.189.002	11.846.310.508	8.302.897.266	922.789.716	-	21.595.186.492
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.355.931.099	-	-	-	-	2.355.931.099
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.147.073.133	4.469.834.991	1.480.424.498	-	-	12.097.332.622
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.868.775.150)	(214.761.905)	(183.404.004)	-	(3.266.941.059)
Giảm khác	(802.110.273)	-	-	-	-	(802.110.273)
Tại ngày 31/12/2015	168.238.618.047	162.914.517.754	55.917.669.558	13.204.229.455	3.652.737.954	403.927.772.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	56.234.878.670	79.407.022.452	24.955.335.600	9.926.228.801	3.052.492.795	173.575.958.318
Khấu hao trong năm	7.100.497.437	15.422.702.357	4.292.890.356	783.340.102	201.380.822	27.800.811.074
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.194.151.507	4.422.564.612	705.375.675	-	-	10.322.091.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.478.945.282)	(214.761.905)	(175.888.948)	-	(2.869.596.135)
Giảm khác	(802.110.273)	-	-	-	-	(802.110.273)
Tại ngày 31/12/2015	67.727.417.341	96.773.344.139	29.738.839.726	10.533.679.955	3.253.873.617	208.027.154.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	100.511.200.706	66.141.173.615	26.178.829.832	2.670.549.500	398.864.337	195.900.617.990
Tại ngày 31/12/2014	103.779.656.416	70.060.124.953	21.393.774.099	2.538.614.942	600.245.159	198.372.415.569

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 74.560.406.882 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 65.701.182.199 VND).

Công ty TNHH MTV Traphacosapa (Công ty con) đã thế chấp 01 dây chuyền chiết xuất dược liệu để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.371.215.990 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	37.308.074.275	1.266.587.570	283.328.900	38.857.990.745
Tăng do mua sắm	1.454.200.000	1.795.290.000	-	3.249.490.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	40.000.000	-	40.000.000
Tại ngày 31/12/2015	38.762.274.275	3.101.877.570	283.328.900	42.147.480.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.169.628.817	186.088.022	204.374.248	1.560.091.087
Khấu hao trong năm	164.282.569	945.412.378	43.066.667	1.152.761.614
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	22.499.991	-	22.499.991
Tại ngày 31/12/2015	1.333.911.386	1.154.000.391	247.440.915	2.735.352.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	37.428.362.889	1.947.877.179	35.887.985	39.412.128.053
Tại ngày 31/12/2014	36.138.445.458	1.080.499.548	78.954.652	37.297.899.658

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, quyền sử dụng đất bao gồm:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,1	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (*)	876	7.795.378.640	
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581)	307,2	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582)	301,8	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP. Nha Trang	306	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (**)	31.047	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đắc Lắc	-	516.291.335	Lâu dài
- QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, TP Thanh Hoá	518	3.500.078.454	Lâu dài
- QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	151	2.710.406.558	Lâu dài
- QSD đất tại khu dân cư số 2, Phường Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang	178	1.845.000.000	Lâu dài
- QSD đất tại phường Minh Phương, TP. Việt Trì, Phú Thọ	205,1	1.454.200.000	Lâu dài
	35.051,95	38.762.274.275	

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng của thửa đất 646. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc không trích khấu hao không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(**) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038 với diện tích là 31.047 m².

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 154.128.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	45.515.964.726	39.625.039.554
Dự án nhà máy sản xuất, chế biến dược liệu	7.209.646.118	1.153.533.170
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Các công trình khác	355.915.232	680.854.554
Mua sắm tài sản cố định	-	1.771.806.043
	<u>57.379.298.895</u>	<u>47.529.006.140</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ VND. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại) VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	20.813.622.400
Lợi thế thương mại phân bổ lũy kế vào phần lãi trong công ty liên kết	(697.641.401)	(2.692.921.104)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	784.000.167	1.092.227.541
	4.360.499.166	19.212.928.837

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Namum CNC	114.916.711.576	114.916.711.576	55.333.946.430	55.333.946.430
Các đối tượng khác	88.738.461.636	88.738.461.636	70.958.561.862	70.958.561.862
	203.655.173.212	203.655.173.212	126.292.508.292	126.292.508.292

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	939.546.241	52.602.124.904	52.795.351.028	746.320.117
Thuế nhập khẩu	-	18.669.814.298	18.669.814.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	51.392.727.872	53.716.459.435	28.154.255.309
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	15.677.872.000	16.473.666.718	3.570.056.936
Các khoản phải nộp khác	246.000	1.024.712.266	1.019.807.885	5.150.381
	35.783.630.767	139.367.251.340	142.675.099.364	32.475.782.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	292.600.000	376.352.375
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.272.254.551	-
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	5.057.104.000	5.336.700.000
Chi phí cộng tác viên	870.151.935	1.438.571.754
Chi phí khác	5.059.361.205	5.803.381.170
	<u>13.551.471.691</u>	<u>12.955.005.299</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.588.256.651	2.237.213.404
Quỹ thach thức doanh nghiệp Việt Nam	1.548.450.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	667.723.278	542.193.278
Kinh phí công đoàn	751.324.549	2.512.008.790
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	337.286.633	394.203.365
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	-	4.723.342.000
Các đối tượng khác	3.661.703.992	2.064.904.343
	<u>8.554.745.103</u>	<u>12.473.865.180</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngân hàng	16.587.749.427	16.587.749.427	1.000.000.000	17.587.749.427	-	-
Vay cá nhân	17.850.000.000	17.850.000.000	-	3.220.000.000	14.630.000.000	14.630.000.000
	<u>34.437.749.427</u>	<u>34.437.749.427</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>20.807.749.427</u>	<u>14.630.000.000</u>	<u>14.630.000.000</u>
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay ngân hàng	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất là 8%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư vay dài hạn thể hiện các khoản Công ty TNHH MTV Traphacosapa (Công ty con) vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015. Khoản vay có thời hạn 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất chế biến dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới". Lãi suất ưu đãi trong 12 tháng đầu tiên là 7,5%/năm và sau đó điều chỉnh lãi suất 01 lần/tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng" và 01 dây chuyền chiết xuất dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	155.887.618.612	15.426.539.765	111.427.775.763	683.250.010.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	145.818.459.163	145.818.459.163
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	85.502.601.156	147.145.715	(99.839.895.852)	(14.190.148.981)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(237.074.701)	(237.074.701)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Khác	-	-	-	-	100.500.000	-	(27.409.486)	73.090.514
Số dư tại ngày 31/12/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	241.490.719.768	15.573.685.480	129.713.730.991	787.286.212.503
Phân loại lại các quỹ theo Thông tư 200	-	-	-	-	15.573.685.480	(15.573.685.480)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	257.064.405.248	-	129.713.730.991	787.286.212.503
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	180.966.893.829	180.966.893.829
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	55.232.392.904	-	(55.232.392.904)	-
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.011.756.092)	(14.011.756.092)
Số dư tại ngày 31/12/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	-	166.416.575.824	879.221.450.240



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	55.542	47.801,69
2. Vặt tư, hàng hóa nhận gia công	VND	5.887.950.389	3.791.755.429

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chỉ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Phân loại lại)</u>
		<u>VND</u>
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.293.490.417.503	1.050.143.551.026
Doanh thu bán hàng hóa	682.542.758.159	609.318.068.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	939.807.885	813.539.330
	<u>1.976.972.983.547</u>	<u>1.660.275.159.181</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	13.160.342.951	10.287.782.175
	<u>13.160.342.951</u>	<u>10.287.782.175</u>
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	144.464.635	-
Hàng bán bị trả lại	2.826.680.729	9.553.337.567
	<u>2.971.145.364</u>	<u>9.553.337.567</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Phân loại lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm	468.839.782.659	413.214.534.052
Giá vốn của hàng hóa	594.995.830.143	523.076.953.967
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	921.208.454	49.246.668
	<u>1.064.756.821.256</u>	<u>936.340.734.687</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.053.306.489	5.012.121.038
Lãi chênh lệch tỷ giá	92.214.011	122.481.121
Doanh thu hoạt động tài chính khác	861.586.249	361.138.732
	9.007.106.749	5.495.740.891

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.437.751.011	3.913.566.637
Chiết khấu thanh toán	69.328.325.272	41.017.694.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.000.894.187	352.266.615
Chi phí tài chính khác	9.417.661	-
	76.776.388.131	45.283.528.203

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.791.674.737	382.800.597.230
Chi phí nhân công	337.197.246.584	269.646.347.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.953.572.688	25.584.365.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.936.853.211	111.318.459.227
Chi phí khác bằng tiền	177.150.341.068	146.472.370.823
	1.167.029.688.288	935.822.140.430

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	161.494.043.845	128.310.104.599
Chi phí nhân viên quản lý	99.111.060.891	83.199.727.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.554.315.168	5.713.336.602
Các khoản chi phí quản lý khác	48.828.667.786	39.397.040.771
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	429.904.857.118	331.656.848.718
Chi phí nhân viên	170.619.328.052	133.481.186.697
Chi phí quảng cáo	83.073.425.882	60.114.030.651
Chiết khấu bán hàng	39.578.926.233	12.623.128.621
Chi phí cộng tác viên	12.804.034.861	16.016.587.384
Các khoản chi phí bán hàng khác	123.829.142.090	109.421.915.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm	VND	180.966.893.829	145.818.459.163
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(17.820.233.749)	(13.391.931.719)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	163.146.660.080	132.426.527.444
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	24.673.300	24.673.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	6.612	5.367

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	3.587.641.387	3.613.546.029

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.366.257.696	4.507.341.567
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.626.431.709	11.655.940.998
Sau năm năm	26.255.367.762	28.691.052.816
	41.248.057.167	44.854.335.381

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	14.930.000.000	34.437.749.427
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	345.097.768.053	292.169.010.449
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	964.499.646.230	869.447.995.421
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.097.768.053	292.169.010.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác	229.245.702.093	192.952.100.835
Đầu tư tài chính	2.761.976.982	2.288.845.000
Phải thu về cho vay dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	577.305.447.128	487.609.956.284
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.930.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	211.231.307.133	135.860.161.317
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.551.471.691	12.955.005.299
Tổng cộng	239.712.778.824	183.252.916.043

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	119.478.960.381	56.899.694.250	1.289.140.513	2.694.258.259
Euro (EUR)	-	28.540.253	-	525.932.400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 11,9 tỷ VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.097.768.053	-	345.097.768.053
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác	228.754.544.983	491.157.110	229.245.702.093
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	761.976.982	2.761.976.982
Phải thu về cho vay dài hạn	-	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	575.852.313.036	1.453.134.092	577.305.447.128
31/12/2015			
Các khoản vay	14.630.000.000	300.000.000	14.930.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	211.121.307.133	110.000.000	211.231.307.133
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.551.471.691	-	13.551.471.691
Tổng cộng	239.302.778.824	410.000.000	239.712.778.824
Chênh lệch thanh khoản thuần	336.549.534.212	1.043.134.092	337.592.668.304
	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449	-	292.169.010.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác	191.969.786.725	982.314.110	192.952.100.835
Đầu tư tài chính	1.788.845.000	500.000.000	2.288.845.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	485.927.642.174	1.682.314.110	487.609.956.284
31/12/2014			
Các khoản vay	34.437.749.427	-	34.437.749.427
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	135.860.161.317	-	135.860.161.317
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.955.005.299	-	12.955.005.299
Tổng cộng	183.252.916.043	-	183.252.916.043
Chênh lệch thanh khoản thuần	302.674.726.131	1.682.314.110	304.357.040.241

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	13.160.342.951	10.287.782.175
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	73.894.370.000	24.902.061.350
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.671.052.715	3.291.022.284

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	667.723.278	542.193.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu năm trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số		Tên chỉ tiêu	Mã số		
Bảng cân đối kế toán		31/12/2014	Bảng cân đối kế toán		31/12/2014	
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.988.845.000	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.788.845.000	Phân loại lại và đổi tên
2. Phải thu khách hàng	131	182.470.133.670	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	182.470.133.670	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	12.213.414.669	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	24.481.624.388	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	250.157.729	Phân loại lại và đổi tên
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12.518.367.448	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			6. Phải thu về cho vay dài hạn	215	200.000.000	Phân loại lại
5. Tài sản dài hạn khác	268	982.314.110	7. Phải thu dài hạn khác	216	982.314.110	Phân loại lại
6. Đầu tư vào công ty liên kết	252	6.028.078.540	8. Đầu tư vào công ty liên kết	252	19.212.928.837	Phân loại lại
7. Đầu tư dài hạn khác	258	500.000.000	9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	500.000.000	Đổi tên
8. Lợi thế thương mại	269	32.917.125.811	10. Lợi thế thương mại	269	19.732.275.514	Phân loại lại
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	126.292.508.292	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	126.292.508.292	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	12.955.005.299	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.955.005.299	Đổi tên
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	176.000.000	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	176.000.000	Phân loại lại và đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.473.865.180	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.473.865.180	Đổi tên
5. Vốn điều lệ	411	246.764.330.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246.764.330.000	Đổi tên
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	241.490.719.768	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	257.064.405.248	Phân loại lại
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.573.685.480	<i>Không còn chỉ tiêu này</i>			
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		2014	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.910	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.367	Tính toán lại

Thuế

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc